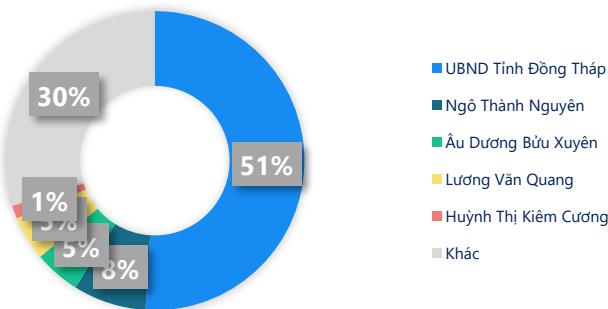


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

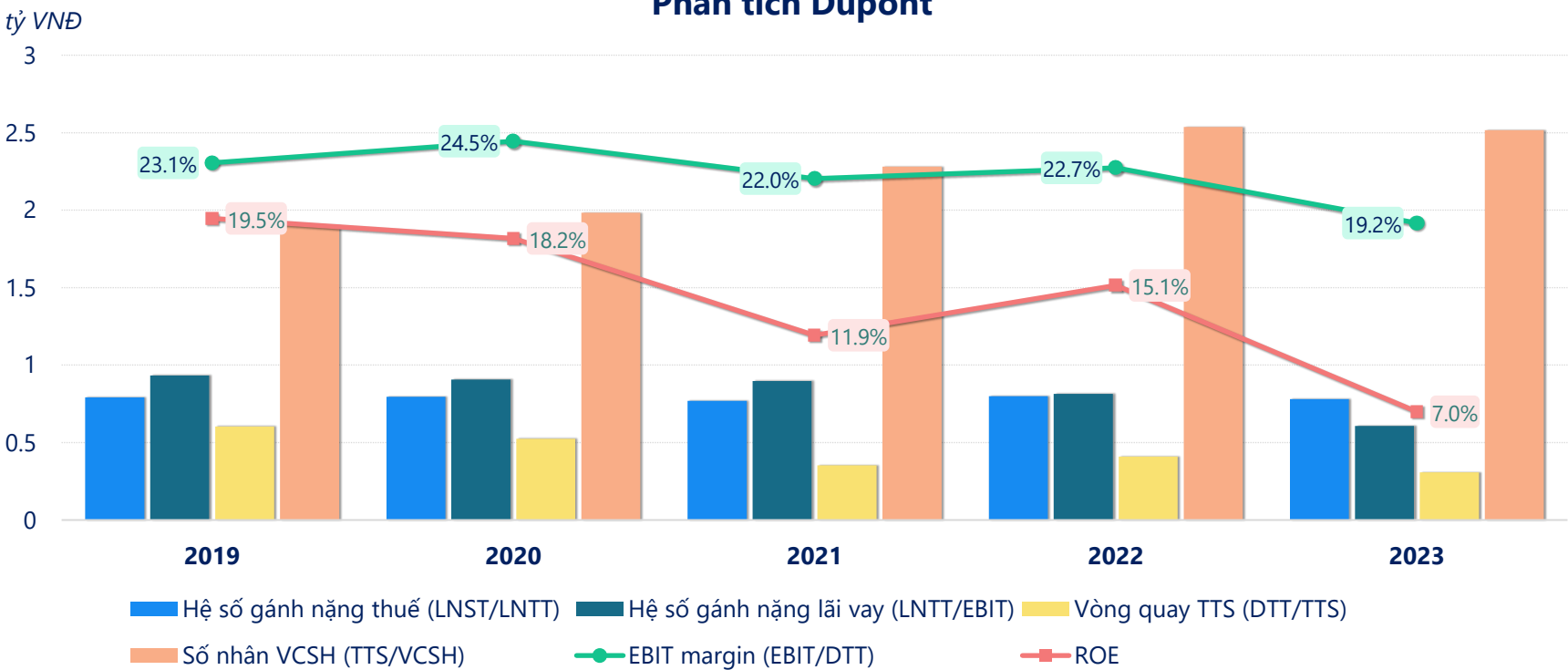
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	13,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,482 - 29,566
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	536
Số lượng CPLH (CP)	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,485
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.47
EPS	1,176
P/E	11.8

	YTD	1T	3T	6T
BDT	-45.0%	0.9%	-9.8%	-24.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

456

tỷ VNĐ

YoY: ▼148| -24.5%

LN sau thuế

2023

41.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼48.0| -53.7%

ROE

2023

7.0%

+/- YoY: ▼ 8.2%

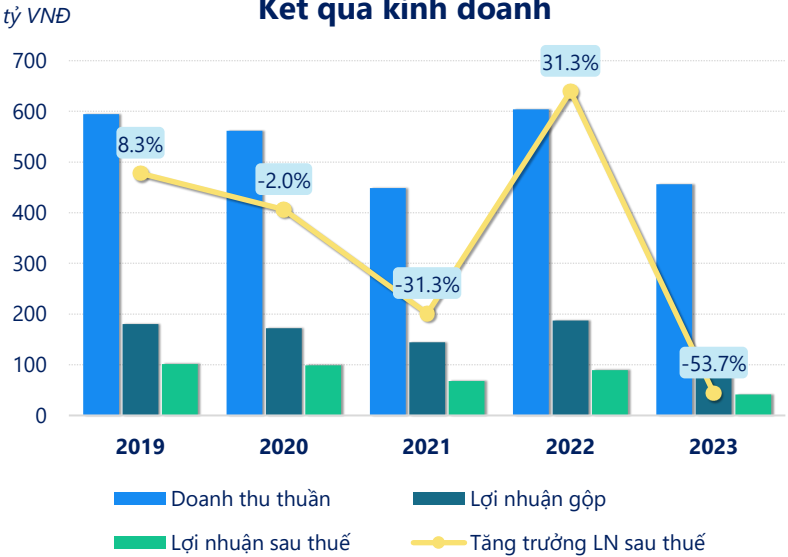
ROA

2023

2.8%

+/- YoY: ▼ 3.2%

Kết quả kinh doanh

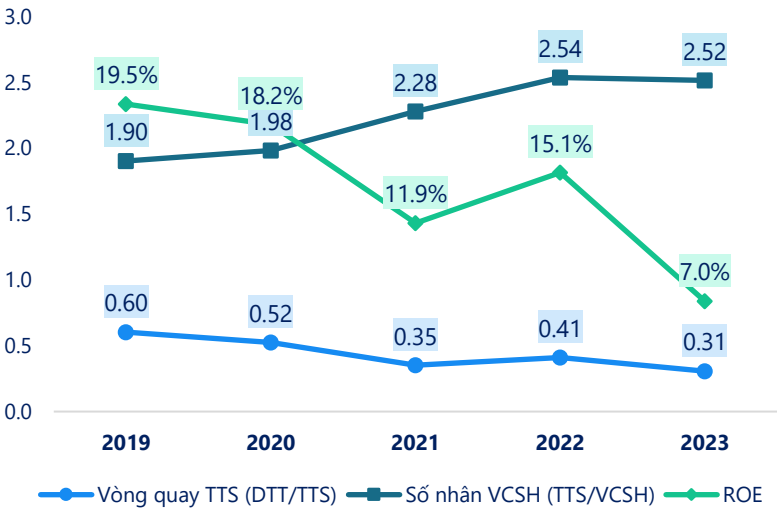


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

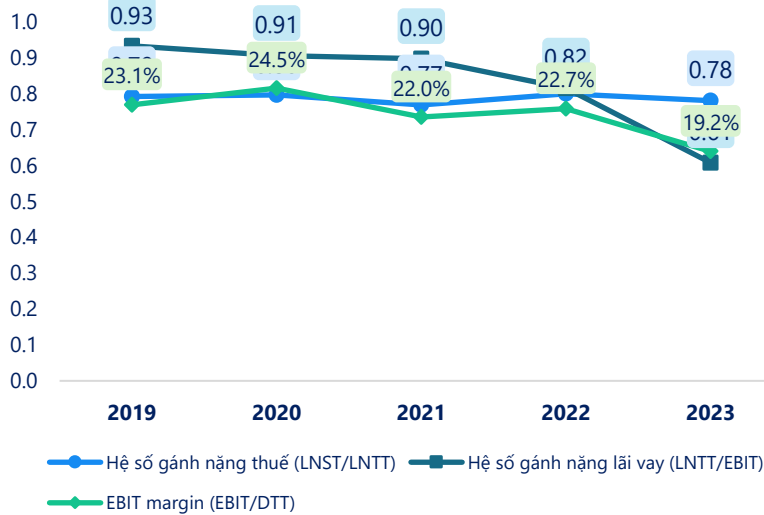
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BDT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **456.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.7%** chỉ còn **41.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

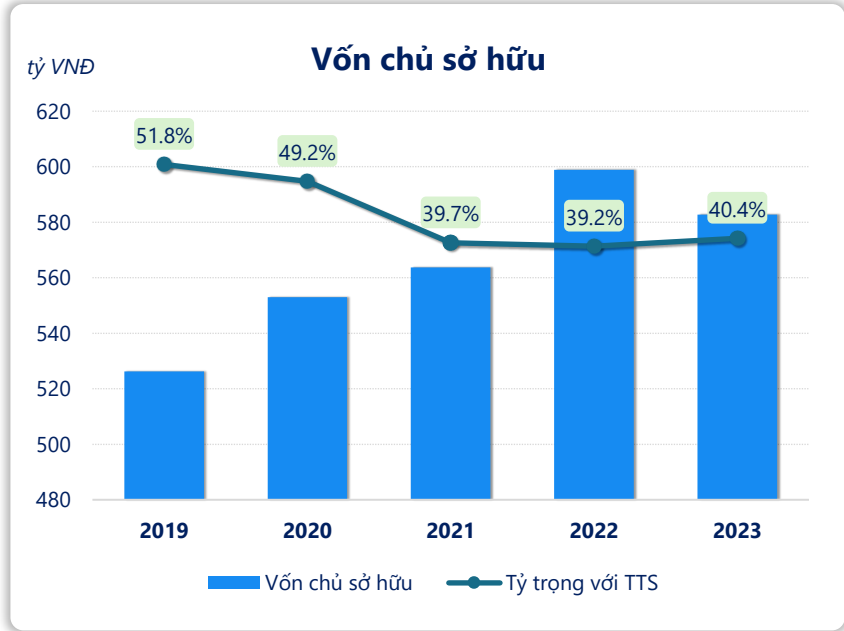
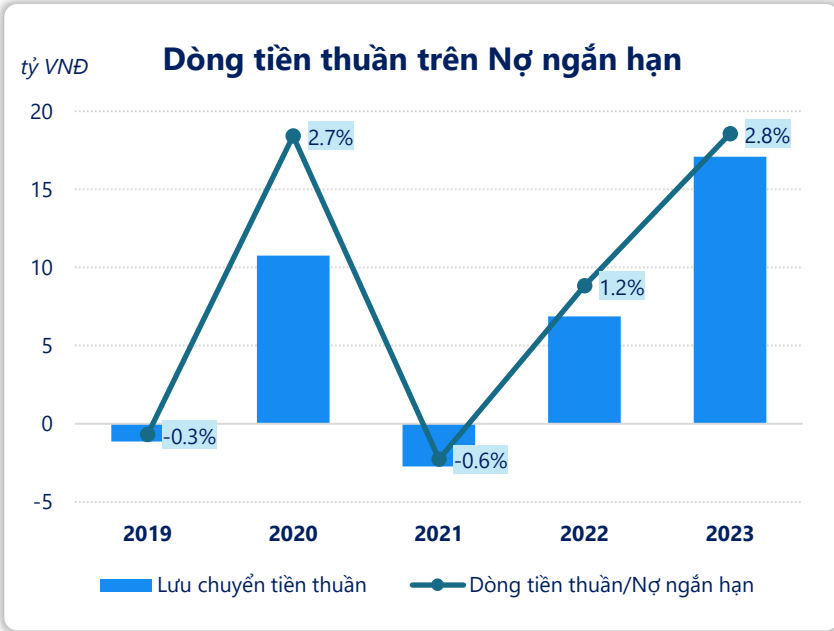
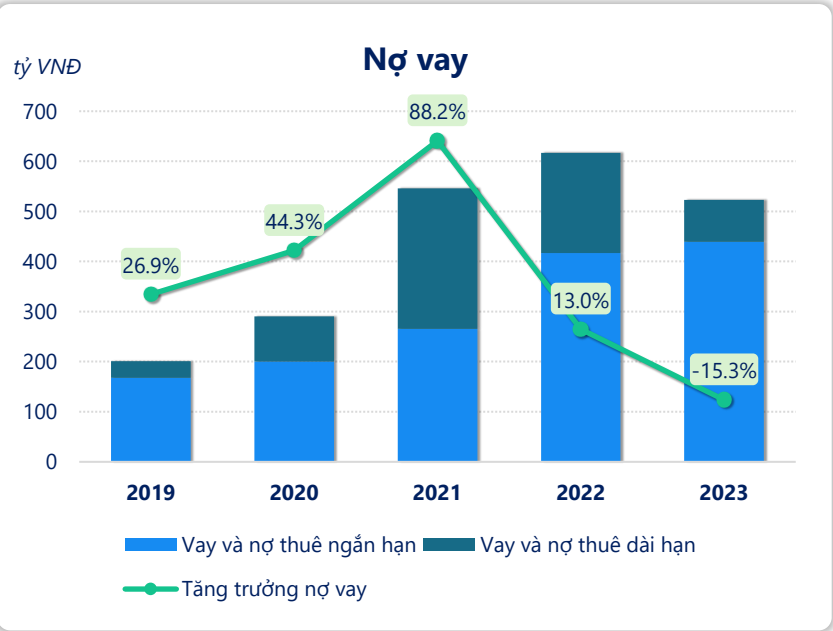
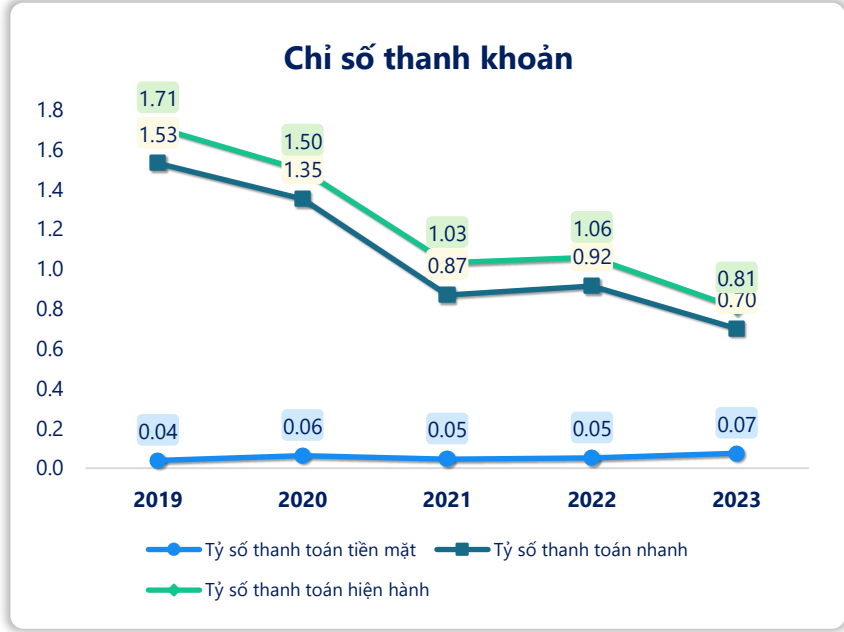
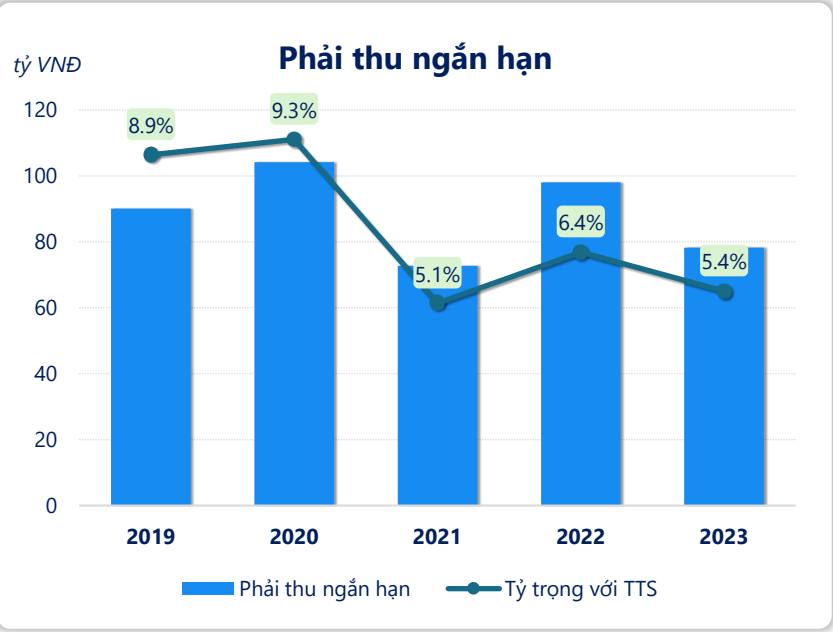
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,444</b>	<b>1,529</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>498</b>	<b>599</b>	<b>-16.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	46.2	29.1	58.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	305	385	-20.8%
Phải thu ngắn hạn	79.0	98.0	-19.4%
Hàng tồn kho	64.8	81.3	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	5.23	-45.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>947</b>	<b>930</b>	<b>1.7%</b>
Phải thu dài hạn	9.50	8.94	6.2%
Tài sản cố định	120	136	-11.5%
Bất động sản đầu tư	80.9	84.4	-4.1%
Tài sản dở dang	429	391	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	307	311	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>858</b>	<b>930</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>614</b>	<b>565</b>	<b>8.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	417	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	30.4	-24.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>244</b>	<b>365</b>	<b>-33.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	83.6	200	-58.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>599</b>	<b>-2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>599</b>	<b>-2.0%</b>
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>594</b>	<b>562</b>	<b>448</b>	<b>604</b>	<b>456</b>
Giá vốn hàng bán	414	390	304	417	330
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>180</b>	<b>172</b>	<b>144</b>	<b>187</b>	<b>126</b>
Doanh thu HĐTC	29.3	33.2	21.4	19.3	24.5
Chi phí TC	9.23	12.9	10.2	25.4	34.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.23</b>	<b>12.9</b>	<b>10.2</b>	<b>25.4</b>	<b>34.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.1	35.1	29.8	36.4	28.3
Chi phí QLDN	35.8	42.2	34.2	41.3	35.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>127</b>	<b>115</b>	<b>91.5</b>	<b>103</b>	<b>52.3</b>
Lợi nhuận khác	1.08	9.28	-2.83	8.42	0.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>128</b>	<b>124</b>	<b>88.6</b>	<b>112</b>	<b>53.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>99.1</b>	<b>68.1</b>	<b>89.4</b>	<b>41.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>101</b>	<b>98.1</b>	<b>66.6</b>	<b>88.0</b>	<b>41.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	53.3	-135	75.2	51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.6	-74.5	-71.3	-95.7	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	32.0	204	27.4	-94.7
Tiền đầu kỳ	15.3	14.2	25.0	22.2	29.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.13</b>	<b>10.8</b>	<b>-2.73</b>	<b>6.87</b>	<b>17.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2